

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/DSTC-ST
Ngày 10 tháng 8 năm 2020.
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản, kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Anh Tuấn
2. Ông Hoàng Ngọc Sông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 8 năm 2020, tại Hội trường xét xử dân sự Toà án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2020/TLST - DSTC ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc Kiện đòi tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐST-DSTC ngày 01/6/2021; quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST ngày 18/6/2021; quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST ngày 07/7/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Kiều Xuân Đ, sinh năm 1943; địa chỉ: Tổ 06, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hà Quang T; địa chỉ: Thôn Tháng 10, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn: Bà Trần Thị H; địa chỉ: SN 73B, đường 19/5, tổ 01, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện ngày 07/11/2020; đơn thay thế đơn khởi kiện ngày 19/11/2020; đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 10/12/2020, bản tự khai ngày 21/01/2021 và quá trình giải quyết nguyên đơn ông Đ và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hà Quang T khai:

Ông Đ và bà Trần Thị H có quen biết nhau, nên bà H tự giới thiệu là Giám đốc Chi nhánh tập đoàn P đóng tại tỉnh Hà Giang. Bà H rủ ông đóng góp tiền để mua cổ phần ưu đãi của tập đoàn P (Việc bà H giới thiệu quảng cáo cho tập đoàn P chỉ nói miệng, ông không biết gì về hoạt động của công ty này). Do tin tưởng bà H nên ông đã cho bà H vay tiền và đưa một khoản tiền cho H để mua cổ phiếu của công ty P vào các ngày, cụ thể:

1. Ngày 08/10/2017 ông đưa cho bà H số tiền 30.000.000đ mục đích để mua cổ phiếu. Bà H đã đưa cho ông 03 giấy chứng nhận sở hữu cổ phần mang tên ông và vợ con ông. Do vậy ông không khởi kiện bà H về khoản tiền này.

Ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết các khoản tiền sau:

1. Ngày 10/10/2017, bà H nhận của ông số tiền 40.000.000đ; tại giấy nhận tiền bà H ghi rõ nội dung trong số tiền 40.000.000đ có 30.000.000đ bà H sẽ có trách nhiệm mua cổ phần còn 10.000.000đ bà H vay của ông Đ.

2. Ngày 02/11/2017, bà H viết giấy vay của ông số tiền 24.000.000đ; trong giấy ghi rõ nội dung bà H vay số tiền 20.000.000đ, còn 4.000.000đ ông Đ chung tiền tàu xe với bà H để đi tìm dự án.

3. Ngày 31/11 (không đề năm) bà H viết giấy nhận của ông số tiền 10.000.000đ; trong nội dung viết giấy ghi rõ bà Hòa nhận số tiền 10.000.000đ của ông Đ để tham gia mua cổ phần ưu đãi của tập đoàn.

Tổng số ba lần bà H nhận của ông số tiền 74.000.000đ (*Bảy mươi tư triệu đồng*). Tất cả các lần bà H nhận tiền bà Hòa đều tự viết vào giấy viết tay hiện nay ông còn lưu giữ và gửi theo đơn khởi kiện. Mục đích bà H vay và nhận tiền của ông là để huy động vốn mua cổ phiếu tại công ty P nhưng qua thời gian dài bà H không thực hiện việc mua cổ phiếu cho ông.

Do vậy, ông khởi kiện buộc bà H phải trả lại cho ông toàn bộ số tiền bà H đã nhận của ông, cụ thể: Gốc 74.000.000đ và số lãi tính đến ngày gửi đơn khởi kiện của 03 khoản tiền nêu trên là 27.680.000đ, tổng gốc + lãi là 101.680.000đ.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 29/3/2021 bị đơn, bà H trình bày: Khoảng năm 2017 khi bà đang làm dự án thì ông Đ có đưa cho bà một khoản tiền, mục đích để ông Được mua cổ phần góp vốn vào công ty Phúc Thịnh. Bà chỉ là người mua hộ ông Đ (nộp tiền hộ), ngày 10/10/2017 bà đã nhận của ông Đ số tiền 40.000.000đ, khoản tiền này là ông Đ đưa cho bà để mua cổ phiếu bà đã viết xác nhận nội dung nhận tiền vào quyển sổ do ông Đ giữ và cùng ngày đó vay thêm ông Đ số tiền 10.000.000đ; đến ngày 02/11/2017 bà tiếp tục vay của ông Đ số tiền 20.000.000đ, để sử dụng vào việc riêng, còn số tiền 4.000.000đ ông Đ đưa cho bà để bà sử dụng vào việc chi phí tàu xe chi phí đi lại tìm dự án số tiền 24.000.000đ này bà có ký nhận vào sổ do ông Đ giữ. Sau khi nhận tiền của ông Đ bà đã mua cổ phiếu cho ông Đ 03 cổ phiếu ghi tên ông Đ, bà T và con gái ông Đ, giá trị 03 cổ phiếu là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Số tiền còn lại bà cũng đã mua cổ phiếu nhưng do ông Đ đổi ý và nói không mua cổ phiếu nữa nên bà và ông Đ cùng thỏa thuận số còn lại chuyển thành tiền bà vay của ông Đ. Như vậy tổng số tiền bà nhận

của ông Đ theo hai giấy vay ngày 10/10/2017 và ngày 02/11/2017 là 64.000.000đ – 30.000.000đ đã mua cổ phiếu cho ông Đ, số tiền còn lại 34.000.000đ được chuyển thành số tiền nợ 94.000.000đ đã viết giấy vay nợ khác và khoản nợ 94.000.000đ đã được giải quyết tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang năm 2020 đã có quyết định có hiệu lực pháp luật. Do giữa bà và ông Đ đã thống nhất được việc xác định tổng số tiền bà còn nợ của ông Đ cộng lãi suất và viết giấy nợ khác chính là số tiền 94.000.000đ nên ông Đ mới đưa sổ cho bà để gạch chéo phần ghi nợ nhận tiền ngày 10/10/2017 và ngày 02/11/2017 và xác định hai giấy nợ này đã được thanh toán xong.

Như vậy, hiện nay ông Đ khởi kiện bà đòi bà phải trả số tiền ghi trong hai giấy nhận tiền ngày 10/10/2017 và ngày 02/11/2017 là không đúng, bà không nhất trí trả số tiền và lãi suất của hai giấy nợ này theo yêu cầu của ông Đ, vì số nợ này đã được thống nhất và giải quyết xong và gạch xóa nợ nên không còn giá trị. Riêng khoản tiền 10.000.000đ của giấy vay đề ngày 31/11 không có năm nhưng bà xác định bà vay số tiền này của ông Đ là vào ngày 31/11/2017, khi đó bà bị gãy chân nên bà đã vay tiền để chữa bệnh, bà xác nhận khoản tiền này bà chưa trả cho ông Đ và nhất trí trả khoản tiền 10.000.000đ vay ngày 31/11/2017 cho ông Đ.

Tòa án ra thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tổng đạt hợp lệ cho các đương sự, nhưng đại diện cho nguyên đơn ông T có đơn đề nghị không hòa giải và bà H vắng mặt. Do vậy, Tòa án không thực hiện được việc hòa giải theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm về việc khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho ông Đ số tiền 101.680.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn bà H vắng mặt không có lý do.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Giang:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn; thu thập, xác minh chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn theo quy định tại điều 220 BLTTDS, việc cấp, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng được thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay HĐXX, thư ký phiên tòa đã đảm bảo đúng quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử

ngợi án: Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, BLTTDS.

Bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt không có lý do tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù được Tòa án tổng đạt thông báo hợp lệ, vi phạm Điều 70 Bộ luật TTDS.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 144, Điều 147- BLTTDS; Điều 357, 463, 466, 469- Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26- NQ 326/NQUBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Kiều Xuân Đ.

Buộc bà H trả cho ông Đ số tiền là 10.000.000đ

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Buộc bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Kiều Xuân Đ; địa chỉ: Tổ 06, TT V, huyện B, tỉnh Hà Giang, khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản đối với bà Trần Thị H; địa chỉ: Tổ 01, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

[2]. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông; bị đơn bà H đã được Tòa án tổng đạt văn bản và niêm yết văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng bà H vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Trọng bà H theo quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ tranh chấp: Ông Kiều Xuân Đ cho bà Trần Thị H vay và đưa tiền để bà H mua cổ phần hộ. Như vậy, xác định tranh chấp là Hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản là tranh chấp dân sự, được quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015; Do vậy, Điều 463, 466, 468, 470 BLDS năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc bà H còn nợ của ông số tiền 10.000.000đ theo giấy biên nhận ngày 31/11 (không có năm) là có cơ sở, quá trình giải quyết ông Đ đã xuất trình chứng cứ xác là giấy nhận tiền đề ngày 3/11 có nội dung bà H đã nhận của ông số tiền 10.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án bà H xác nhận có nhận của ông Đ số tiền này vào ngày 31/11/2017, và sử dụng vào việc chữa bệnh hiện bà chưa trả cho ông Đ số tiền 10.000.000đ theo giấy nhận tiền nêu trên. Xét thấy, việc bà H xác nhận nội dung có nhận của ông Đ số tiền 10.000.000đ theo giấy nhận tiền ngày 31/11 (không có năm) là có thật, được hai bên đương sự thừa nhận. Do vậy, căn cứ Điều 92 - BLTTDS, đây thuộc tình tiết không phải chứng minh và chấp nhận yêu cầu của ông Đ về yêu cầu bà H trả số tiền 10.000.000đ là phù hợp. Tuy nhiên, trong giấy nhận tiền không thỏa thuận về lãi suất, và thời hạn trả nợ nên coi là hợp đồng vay tiền không có kỳ hạn và không có lãi suất, việc đề nghị tính lãi của ông Đ là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với khoản tiền vay 10.000.000đ theo giấy nhận tiền ngày 31/11, buộc bà H phải trả cho ông Đ số tiền 10.000.000đ.

[4]. Xét phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc buộc bà H phải trả cho ông số tiền 40.000.000đ theo giấy nhận tiền ngày 10/10/2017; và số tiền 24.000.000đ theo giấy nhận tiền ngày 02/11/2017 là không có căn cứ, bởi lẽ: Theo chứng cứ ông Đ cung cấp tại Tòa án nội dung của giấy nhận tiền ngày 10/10/2017 và ngày 02/11/2017 (*đều đã bị gạch chéo*). Quá trình giải quyết bà H xác nhận bà là người đã nhận tiền và viết 02 giấy nhận tiền này. Tuy nhiên, bà H khẳng định bà và ông Đ đã thỏa thuận chuyển số tiền nợ của hai giấy nhận tiền nêu trên gộp vào giấy nhận tiền nợ 94.000.000đ và đã viết giấy vay nợ khác, khoản nợ 94.000.000đ này đã được giải quyết tại Tòa án nhân dân thành phố H năm 2020 đã có quyết định có hiệu lực pháp luật. Nên hai bên thống nhất gạch bỏ 02 hai giấy nhận tiền ngày 10/10/2017 và ngày 02/11/2017. Xét thấy, ông Đ là người quản lý, lưu trữ các giấy nhận tiền và vay tiền đã bị gạch bỏ và cung cấp chứng cứ đó cho Tòa án, nhưng ông Đ không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc bà H tự ý gạch chéo trên các giấy vay khi không có sự đồng ý của ông. Do đó, đối với giấy nhận tiền viết tay ngày 10/10/2017 và giấy nhận tiền viết tay ngày 02/11/2017 đều đã bị gạch chéo nên không có giá trị chứng minh việc bà H còn nợ của ông Đ số tiền 64.000.000đ. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc buộc bà H phải trả cho ông số tiền 64.000.000đ theo nội dung của giấy nhận tiền ngày 10/10/2017 và giấy vay tiền ngày 02/11/2017 và khoản tiền 27.680.000đ lãi suất theo quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Ông Đ phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận nhưng do ông Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng: Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 144 - Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, NQ 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm b khoản 1.3, 1 mục II danh mục mức án phí lệ phí toà án.

- Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Kiều Xuân Đ về việc buộc bà Trần Thị H phải trả số tiền 64.000.000đ gốc và số tiền lãi suất 27.680.000đ theo các giấy nhận nợ ngày 10/10/2017 và ngày 02/11/2017.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Kiều Xuân Đ về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Trần Thị H theo giấy nhận nợ ngày 31/11 (không có năm).

Xử: Buộc bà Trần Thị H phải trả cho ông Kiều Xuân Đ số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Án phí: Buộc bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng). Ông Kiều Xuân Đ được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- VKSND thành phố H.
- Các đương sự.
- CC THADS TP H.
- Lưu HS.
- Lưu bộ phận

Lê Thị Thanh Bình

